

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VÀ THƯƠNG HIỆU NHẬT MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VÀ THƯƠNG HIỆU NHẬT MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110855953

**3. Ngày thành lập:** 08/10/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9/150 Trường Chinh, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904999125

Fax:

Email: nguyentuyetftu@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác | 1391     |
| 2.  | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                  | 1392     |
| 3.  | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                | 1393     |
| 4.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                       | 1394     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 5.  | <p>Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính,</li> <li>- Sản xuất nhãn hiệu, băng rôn...</li> <li>- Sản xuất đồ tía trang trí: vải viền, quả tua,</li> <li>- Sản xuất nỉ,</li> <li>- Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viên đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí,</li> <li>- Sản xuất tấm dệt được tẩm, được phủ hoặc tráng nhựa,</li> <li>- Sản xuất sợi kim loại hoá hoặc dây thừng và dây cao su có lớp nguyên liệu dệt phủ ngoài, sợi dệt được tráng, phủ hoặc bọc bằng cao su hoặc nhựa,</li> <li>- Sản xuất vải bố làm lớp xe bằng sợi nhân tạo có độ bền cao,</li> <li>- Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng...,</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm dệt khác: mạng đèn măng sông,</li> <li>- Sản xuất vải lót máy móc,</li> <li>- Sản xuất vải quần áo dễ co giãn,</li> <li>- Sản xuất vải dùng vẽ tranh sơn dầu và vải vẽ kỹ thuật,</li> <li>- Sản xuất dây giày,</li> <li>- Sản xuất bông đánh phấn và găng tay,</li> <li>- May bao đựng gạo, vest sỏ quần áo.</li> </ul> | 1399        |
| 6.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1410        |
| 7.  | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1430        |
| 8.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1512        |
| 9.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1621        |
| 10. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1623        |
| 11. | <p>Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;</li> <li>- Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1629        |
| 12. | <p>Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa;</li> <li>- Sản xuất giấy nhẵn và bìa nhẵn.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1702        |
| 13. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1709        |
| 14. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1811(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | <p>Dịch vụ liên quan đến in</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Đóng sách thành quyển, tạp chí, sách quảng cáo, catalo,... bằng cách gấp, xếp, khâu, dán hồ, kiểm tra thứ tự (trang sách), khâu lược, dán bìa, tia, xén, in tem vàng lên sách;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xếp chữ, sắp chữ, sắp chữ in, nhập dữ liệu trước khi in bao gồm quét và nhận biết chữ cái quang học, tô màu điện tử;</li> <li>- Dịch vụ làm đĩa bao gồm sắp hình ảnh và sắp đĩa (để in ốp-sét và in sắp chữ);</li> <li>- Khắc chạm, khắc axit trên trục lăn cho khắc kẽm;</li> <li>- Xử lý đĩa trực tiếp sang đĩa (cũng bao gồm đĩa nhựa);</li> <li>- Chuẩn bị đĩa và nhuộm nhằm làm giảm công việc in ấn và dán tem;</li> <li>- In thử;</li> <li>- Các sản phẩm nghệ thuật bao gồm in thạch bản và mộc bản (phiên gỗ để làm các bản khắc);</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm sao chụp;</li> <li>- Thiết kế các sản phẩm in như bản phác thảo, maket, bản nháp;</li> <li>- Các hoạt động đồ họa khác như khắc rập khuôn, rập khuôn tem, in nổi, in dùi lỗ, chạm nổi, quét dầu và dát mỏng, kiểm tra thứ tự và sắp xếp.</li> </ul> | 1812 |
| 16. | <p>Sao chép bản ghi các loại</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sao chép băng, đĩa hát, đĩa compact và băng máy từ các bản gốc;</li> <li>- Sao chép băng, đĩa từ, băng video phim và các ấn phẩm video từ các bản gốc;</li> <li>- Sao chép các phần mềm và dữ liệu sang đĩa, băng từ các bản gốc.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1820 |
| 17. | <p>Sản xuất sản phẩm từ plastic</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất bao bì từ plastic;</li> <li>- Sản xuất sản phẩm khác từ plastic.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2220 |
| 18. | <p>Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng;</li> <li>- Sản xuất thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng;</li> <li>- Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh;</li> <li>- Sản xuất thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2310 |
| 19. | <p>Sản xuất sản phẩm chịu lửa</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất vữa, bê tông, xi măng chịu lửa.</li> <li>- Sản xuất sản phẩm gốm sứ chịu lửa như: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đồ gốm sứ cách nhiệt từ nguyên liệu hoá thạch silic.</li> <li>+ Gạch, ngói chịu lửa.</li> <li>+ Sản xuất bình, nồi, vôi, ống.</li> </ul> </li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2391 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2392 |
| 21. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh;<br>- Sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác;<br>- Sản xuất các sản phẩm cách điện và các đồ đặc cố định trong nhà cách điện bằng gốm;<br>- Sản xuất các sản phẩm trong phòng thí nghiệm, hoá học và các sản phẩm công nghiệp;<br>- Sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hóa;<br>- Sản xuất đồ nội thất bằng gốm;<br>- Sản xuất các sản phẩm bằng gốm chưa được phân vào đâu. | 2393 |
| 22. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2395 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2640 |
| 24. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại;<br>- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3100 |
| 25. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3211 |
| 26. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 3212 |
| 27. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3230 |
| 28. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3240 |
| 29. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn chè;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Bán buôn thực phẩm khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632 |
| 30. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn;<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vải;<br>- Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác;<br>- Bán buôn hàng may mặc;<br>- Bán buôn giày dép.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                              | 4649 |
| 33. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. | 4659 |
| 37. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác.                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4711 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác.                                                                                                                                                                                                                                            | 4719 |
| 39. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4721 |
| 40. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4722 |
| 41. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4723 |
| 42. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4724 |
| 43. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4730 |
| 44. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 45. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4742 |
| 46. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                              | 4751 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.                              | 4752 |
| 48. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4753 |
| 49. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4759 |
| 50. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4761 |
| 51. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4762 |
| 52. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4763 |
| 53. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4764 |
| 54. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4771 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4772 |
| 56. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ hàng hóa khác đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4774 |
| 57. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thực phẩm khô, thực phẩm công nghiệp, đường sữa bánh kẹo lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ đồ uống lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thịt gia súc, gia cầm tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thủy sản tươi sống, đông lạnh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ rau quả lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thực phẩm chín lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thực phẩm loại khác chưa được phân vào đâu. | 4781 |
| 58. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng dệt lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ hàng may mặc lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ giày dép lưu động hoặc tại chợ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4782 |
| 59. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4783 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ.                                                                                                                                                                                                                                | 4784 |
| 61. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4785 |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ xe đạp và phụ tùng lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng lưu động hoặc tại chợ;<br>- Bán lẻ hàng hóa khác chưa được phân vào đâu, lưu động hoặc tại chợ. | 4789 |
| 63. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;<br>- Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng);<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác;<br>- Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ;<br>- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 64. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4940 |
| 65. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa ven biển;<br>- Vận tải hàng hóa viễn dương.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5012 |
| 66. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;<br>- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện thô sơ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5022 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Vận tải hàng hóa hàng không<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hàng hóa hàng không theo tuyến và lịch trình cố định;<br>- Vận tải hàng hóa hàng không loại khác.                                                                                                                                                                                                                                                         | 5120 |
| 68. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan);<br>- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác;<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Logistics;<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.<br>(Không bao gồm hoạt động mà Nhà nước cấm) | 5210 |
| 69. | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5310 |
| 70. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5320 |
| 71. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Quán cà phê, giải khát;<br>- Dịch vụ phục vụ đồ uống khác.<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5630 |
| 72. | Xuất bản phần mềm<br>(Loại trừ: Hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5820 |
| 73. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh;<br>- Hoạt động sản xuất phim video;<br>- Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình.<br>Loại trừ: Hoạt động nhà nước cấm                                                                                                                                                          | 5911 |
| 74. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5912 |
| 75. | Hoạt động chiếu phim<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động chiếu phim cố định;<br>- Hoạt động chiếu phim lưu động.                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5914 |
| 76. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5920 |
| 77. | Hoạt động phát thanh<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ phát thanh trả tiền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6010 |
| 78. | Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác<br>Loại trừ: Hoạt động nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6022 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 79. | Hoạt động viễn thông có dây<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông có dây;<br>- Hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông có dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác.<br>Loại trừ: Hoạt động nhà nước cấm          | 6110 |
| 80. | Hoạt động viễn thông không dây<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động cung cấp trực tiếp dịch vụ viễn thông không dây;<br>- Hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông không dây sử dụng quyền truy cập hạ tầng viễn thông của đơn vị khác.<br>Loại trừ: Hoạt động nhà nước cấm | 6120 |
| 81. | Hoạt động viễn thông vệ tinh<br>Loại trừ: Hoạt động nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                | 6130 |
| 82. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các điểm truy cập internet;<br>- Hoạt động viễn thông khác chưa được phân vào đâu.<br>Loại trừ: Hoạt động nhà nước cấm                                                                                | 6190 |
| 83. | Lập trình máy vi tính<br>Loại trừ: Hoạt động nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                       | 6201 |
| 84. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                             | 6202 |
| 85. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                 | 6209 |
| 86. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                              | 6311 |
| 87. | Cổng thông tin<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                    | 6312 |
| 88. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                    | 7211 |
| 89. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                       | 7212 |
| 90. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                     | 7213 |
| 91. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ thử nghiệm chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản                                 | 7214 |

|      |                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 92.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội<br>Chi tiết:<br>Hoạt động thương mại điện tử - Hoạt động đánh giá và chứng nhận chính sách bảo vệ thông tin cá nhân                | 7221 |
| 93.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                  | 7222 |
| 94.  | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                               | 7310 |
| 95.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Loại trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                    | 7320 |
| 96.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông                                                                            | 7410 |
| 97.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động khí tượng thủy văn;<br>- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu. | 7490 |
| 98.  | Hoạt động thú y<br>Chi tiết :<br>Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật<br>Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật                           | 7500 |
| 99.  | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê ô tô;<br>- Cho thuê xe có động cơ khác.<br>Loại trừ: Hoạt động nhà nước cấm                                                                                 | 7710 |
| 100. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                 | 7721 |
| 101. | Cho thuê băng, đĩa video<br>Loại trừ: Hoạt động nhà nước cấm                                                                                                                                                  | 7722 |
| 102. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                     | 7729 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 103. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy bay, phương tiện bay không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê tàu, thuyền và kết cấu nổi không kèm người điều khiển;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu. | 7730 |
| 104. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính<br>Loại trừ: Hoạt động nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7740 |
| 105. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Trừ hoạt động của các Trung tâm giới thiệu việc làm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7810 |
| 106. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;<br>- Cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7830 |
| 107. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7820 |
| 108. | Đại lý du lịch<br>Loại trừ: Hoạt động nhà nước cấm<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ lữ hành - Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 109. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7912 |
| 110. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7990 |
| 111. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn<br>Loại trừ: Hoạt động nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8020 |
| 112. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>Loại trừ: Hoạt động nhà nước cấm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8110 |
| 113. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 114. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8129 |
| 115. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8220 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 116. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                                                 | 8230 |
| 117. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8292 |
| 118. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 119. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8551 |
| 120. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8552 |
| 121. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 122. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8560 |
| 123. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, tổ chức thi người đẹp, người mẫu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9000 |
| 124. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9311 |
| 125. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: Kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9312 |
| 126. | Hoạt động thể thao khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9319 |
| 127. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9321 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 128. | <p>Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);</li> <li>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...;</li> <li>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;</li> <li>- Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí;</li> <li>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;</li> <li>- Hoạt động của các sàn nhảy;</li> <li>- Hoạt động của các phòng hát karaoke.</li> </ul> | 9329 |
| 129. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9511 |
| 130. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9512 |
| 131. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9521 |
| 132. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9522 |
| 133. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9523 |
| 134. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9524 |
| 135. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9529 |
| 136. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9610 |
| 137. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 9620 |
| 138. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9631 |
| 139. | Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9632 |
| 140. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 9633 |
| 141. | <p>Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ đánh giày, khâu vá, giúp việc gia đình;</li> <li>- Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện động vật cảnh;</li> <li>- Các hoạt động nhượng quyền sử dụng máy hoạt động bằng đồng xu như: Máy cân, máy kiểm tra huyết áp...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9639 |
| 142. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8130 |
| 143. | <p>Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp</p> <p>Loại trừ: Hoạt động nhà nước cấm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8211 |

|      |                                                                                                                                                                     |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 144. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác<br>Chi tiết:<br>- Photo, chuẩn bị tài liệu;<br>- Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. | 8219 |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ  
 Mệnh giá cổ phần:  
**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THÙY LINH | Số 137 Phố Huế, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     | 001186012073                                                                                |         |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                    | Tổng số                   | 10.000     | 100.000.000           | 1,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần phổ thông         | 10.000     | 100.000.000           | 1,000     |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                                |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN THỊ HƯỜNG | Phòng 424 Chung cư VP5 Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 390.000 | 3.900.000.000 | 39,000 | 001188028740 |
|   |                  |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                | Tổng số                   | 390.000 | 3.900.000.000 | 39,000 |              |
|   |                  |                                                                                                |                           |         |               |        |              |
| 3 | NGUYỄN ÁNH TUYẾT | Phòng 216 nhà E2 Quỳnh Mai, Phường Quỳnh Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  | 001186038913 |
|   |                  |                                                                                                | Cổ phần phổ thông         | 600.000 | 6.000.000.000 | 60,000 |              |
|   |                  |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                | Tổng số                   | 600.000 | 6.000.000.000 | 60,000 |              |
|   |                  |                                                                                                |                           |         |               |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ÁNH TUYẾT

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Sinh ngày: 03/10/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001186038913

Ngày cấp: 29/04/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Phòng 216 nhà E2 Quỳnh Mai, Phường Quỳnh Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 216 nhà E2 Quỳnh Mai, Phường Quỳnh Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội